

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 3

MÔN: TIẾNG ANH 5 iLEARN SMAR START



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and choose the correct answers.

Tải bài nghe tại đây

1. How does Jack feel?



A.



B.



C.

2. What should Julia do to be healthy?



A.



B.



C.

3. What does Mrs. Brown need?



A.



B.



C.

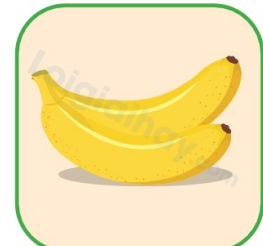
4. What will Jim bring?



A.



B.



C.

II. Choose the correct answer.

1. How _____ she feel? – She feels tired.

A. is

B. does

C. do

2. Let's _____ some smoothie!

A. make

B. do

C. eat

3. What's the matter? – I have _____ flu.

A. an

B. a

C. the

4. I'll bring _____ pieces of cake.

A. much

B. many

C. a little

5. _____ do you need? – I need some butter.

A. What

B. When

C. How

III. Read and decide each statement below is True or False.

I'm Fernanda. I'm from Brazil. This is my family. We have three meals in a day. In the morning, we have a big breakfast. We usually eat bread and butter for breakfast. At about 11 o'clock in the morning, we have lunch. Here in Brazil, lunch is the most important meal of the day. We usually eat meat, fish, chicken, eggs, and a little salad for lunch. However, many families in Brazil often eat pasta for lunch. In the afternoon, we often drink smoothies. In the evening, we often eat a simple dinner with pizza, hamburgers, or soup.

1. They usually eat butter and bread for breakfast.

2. They eat steaks and salad for lunch.

3. Many families in Brazil eat pasta for lunch.

4. Fernanda's family often drinks smoothies in the afternoon.

5. After dinner, they eat pizza, hamburgers, or soup.

IV. Make correct sentences, using the clues given. You can change the words/phrases given.

1. some / to / She / flour / make / needs / a cake / .

2. get / You / rest / some / should / .

3. wear / clothes / My mom / warm / me / tells / .

My mom tells me to wear warm clothes

4. should / every day / morning / You / do / exercise / .

5. people / for / usually / and meat / eat / Vietnamse / rice / dinner / .

-----**THE END**-----

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and choose the correct answers.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá; quan sát các bức tranh để nắm được nội dung chúng của chúng.

- Nghe bài nghe cẩn thận để tìm đáp án đúng.

* Lưu ý: Nếu cảm thấy không nghe kịp một câu thì hãy chuyển ngay sang câu tiếp theo để theo kịp bài nghe.

Bài nghe:

1. How does Jack feel?

Girl: Hi, Jack.

Boy: Hi, Jane.

Girl: Oh, you look tired. How do you feel, Jack?

Boy: I feel sick.

Girl: You should get some rest.

2. What should Julia do to be healthy?

Boy: Hey, Julia. Do you want to play outside?

Girl: No. Sorry, Tom. I feel tired.

Boy: Julia, you should take care of yourself.

Girl: What should I do to be healthy?

Boy: You should eat vegetables.

Girl: OK. Thanks, Tom.

3. What does Mrs. Brown need?

Woman: Tom, I need your help.

Boy: Yeah, Mom. What do you need?

Woman: I need some butter.

Boy: OK. I will go to the supermarket now.

Woman: Thanks, Tom.

4. What will Jim bring?

Boy: It's hot today. I think we should make some drinks.

Girl: OK. Let's make lemonade.

Boy: I'll bring lemons.

Girl: That's great!

Tạm dịch:

1. Jack cảm thấy thế nào?

Bạn nữ: Chào Jack.

Bạn nam: Chào Jane.

Bạn nữ: Ôi, trông cậu có vẻ mệt mỏi. Cậu cảm thấy thế nào, Jack?

Bạn nam: Tôi cảm thấy không khỏe.

Bạn nữ: Cậu nên nghỉ ngơi một chút.

2. Julia nên làm gì để khỏe mạnh?

Bạn nam: Này Julia, cậu có muốn ra ngoài chơi không?

Bạn nữ: Không, xin lỗi Tom. Tôi cảm thấy mệt.

Bạn nam: Julia, cậu nên chăm sóc bản thân.

Bạn nữ: Tôi nên làm gì để khỏe mạnh?

Bạn nam: Cậu nên ăn rau.

Bạn nữ: Được rồi, cảm ơn Tom.

3. Bà Brown cần gì?

Người phụ nữ: Tom, mẹ cần con giúp một chút.

Bạn nam: Vâng mẹ. Mẹ cần gì ạ?

Người phụ nữ: Mẹ cần một ít bơ.

Bạn nam: Được rồi, con sẽ đi siêu thị ngay bây giờ.

Người phụ nữ: Cảm ơn con, Tom.

4. Jim sẽ mang gì?

Bạn nam: Hôm nay trời nóng quá. Tôi nghĩ chúng ta nên làm vài món đồ uống.

Bạn nữ: Được thôi. Hãy làm nước chanh đi.

Bạn nam: Tôi sẽ mang chanh.

Bạn nữ: Tuyệt lắm!

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích: How does Jack feel?

(Jack cảm thấy như thế nào?)

Thông tin:

Girl: Oh, you look tired. How do you feel, Jack?

(Ôi, trông cậu có vẻ mệt mỏi. Cậu cảm thấy thế nào, Jack?)

Boy: I feel sick.

(Tôi cảm thấy không khỏe.)

Đáp án: C

2.

Giải thích: What should Julia do to be healthy?

(Julia nên làm gì để khỏe mạnh?)

Thông tin:

Girl: What should I do to be healthy?

(Tôi nên làm gì để khỏe mạnh?)

Boy: You should eat vegetables.

(Cậu nên ăn rau.)

Đáp án: B

3.

Giải thích: What does Mrs. Brown need?

(Bà Brown cần gì?)

Thông tin:

Boy: Yeah, Mom. What do you need?

(Vâng mẹ. Mẹ cần gì ạ?)

Woman: I need some butter.

(Mẹ cần một ít bơ.)

Đáp án: A

4.

Giải thích: What will Jim bring?

(Jim sẽ mang cái gì đi?)

Thông tin:

Girl: OK. Let's make lemonade.

(Được thôi. Hãy làm nước chanh đi.)

Boy: I'll bring lemons.

(Tớ sẽ mang chanh.)

Đáp án: B

II. Choose the correct answer.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích: Cấu trúc câu hỏi WH ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

How + does + chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít + động từ thường?

How **does** she feel? – She feels tired.

(Cô ấy cảm thấy như thế nào? – Cô ấy cảm thấy mệt mỏi.)

Đáp án: B

2.

Giải thích: Cấu trúc dùng để nói về việc nấu một món ăn nào đó: make + tên món ăn

Let's **make** some smoothie!

(Cùng làm sinh tố đi!)

Đáp án: A

3.

Giải thích: Have the flu (v. phr): bị cúm

What's the matter? – I have **the** flu.

(Bạn bị sao thế? – Tớ bị cúm.)

Đáp án: C

4.

Giải thích:

A. much: nhiều – chỉ dùng được cho danh từ không đếm được

B. many: nhiều – chỉ dùng được cho danh từ đếm được

C. a little: một ít – chỉ dùng được cho danh từ không đếm được

I'll bring **many** pieces of cake.

(Tôi sẽ mang nhiều bánh đi.)

Đáp án: B

5.

Giải thích:

Nhìn vào câu trả lời, nhận thấy nội dung chính là về một sự vật, nhận thấy:

A. What: cái gì - hỏi về sự vật, sự việc

B. When: khi nào – hỏi về thời điểm

C. How: như thế nào – hỏi về cách thức

=> Dùng “What” là hợp lí nhất.

What do you need? – I need some butter .

(Bạn cần gì? – Tôi cần một chút bơ.)

Đáp án: A

III. Read and decide each statement below is True or False.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá.
- Đọc, tìm thông tin tương ứng với những từ khoá trên.
- Xác định Đúng/Sai cho từng câu.

Tạm dịch bài đọc:

Mình là Fernanda. Mình đến từ Brazil. Đây là gia đình của mình. Chúng mình ăn ba bữa mỗi ngày. Vào buổi sáng, gia đình mình có một bữa sáng thịnh soạn. Chúng mình thường ăn bánh mì và bơ cho bữa sáng. Khoảng 11 giờ trưa, chúng mình ăn trưa. Ở Brazil, bữa trưa là bữa ăn quan trọng nhất trong ngày. Chúng mình thường ăn thịt, cá, gà, trứng và một ít salad cho bữa trưa. Tuy nhiên, nhiều gia đình ở Brazil thường ăn mì ống vào bữa trưa. Vào buổi chiều, chúng mình thường uống sinh tố. Buổi tối, gia đình mình thường ăn tối đơn giản với pizza, hamburger hoặc súp.

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích: They usually eat butter and bread for breakfast.

(Họ thường ăn bơ và bánh mì vào bữa sáng.)

Thông tin: In the morning, we have a big breakfast. We usually eat bread and butter for breakfast.

(Vào buổi sáng, gia đình mình có một bữa sáng thịnh soạn. Chúng mình thường ăn bánh mì và bơ cho bữa sáng.)

Đáp án: True

2.

Giải thích: They eat steaks and salad for lunch.

(Họ ăn bít tết và salad vào bữa trưa.)

Thông tin: Here in Brazil, lunch is the most important meal of the day. We usually eat meat, fish, chicken, eggs, and a little salad for lunch

(Ở Brazil, bữa trưa là bữa ăn quan trọng nhất trong ngày. Chúng mình thường ăn thịt, cá, gà, trứng và một ít salad cho bữa trưa.)

Đáp án: False

3.

Giải thích: Many families in Brazil eat pasta for lunch.

(Nhiều gia đình ở Brazil ăn mì ống vào bữa trưa.)

Thông tin: However, many families in Brazil often eat pasta for lunch.

(Tuy nhiên, nhiều gia đình ở Brazil thường ăn mì ống vào bữa trưa.)

Đáp án: True

4.

Giải thích: Fernanda's family often drinks smoothies in the afternoon.

(Gia đình của Fernanda thường uống sinh tố vào buổi chiều.)

Thông tin: In the afternoon, we often drink smoothies.

(Vào buổi chiều, chúng mình thường uống sinh tố.)

Đáp án: True

5.

Giải thích: After dinner, they eat pizza, hamburgers, or soup.

(Sau bữa tối, họ ăn pizza, hamburger hoặc súp.)

Thông tin: In the evening, we often eat a simple dinner with pizza, hamburgers, or soup.

(Vào buổi chiều, chúng mình thường uống sinh tố. Buổi tối, gia đình mình thường ăn tối đơn giản với pizza, hamburger hoặc súp.)

Đáp án: False

IV. Make correct sentences, using the clues given. You can change the words/phrases given.

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. some / to / She / flour / make / needs / a cake / .

Giải thích: Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Chủ ngữ số ít + động từ thêm -s/-es (+ lượng từ) + tân ngữ + to + mục đích.

Đáp án: She needs a lot of flour to make a cake.

(*Cô ấy cần nhiều bột mì để làm một chiếc bánh.*)

2. get / You / rest / some / should / .

Giải thích: Cấu trúc câu lời khuyên với “should”:

Chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: You should get some rest.

(*Bạn nên nghỉ ngơi một chút.*)

3. wear / clothes / My mom / warm / me / tells / .

Giải thích:

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với động từ thường: Chủ ngữ số ít + động từ thêm -s/-es + tân ngữ.

- Nhắc ai đó làm gì: tell + tân ngữ + động từ nguyên mẫu có “to”

Đáp án: My mom tells me to wear warm clothes.

(*Mẹ tôi bảo tôi mặc quần áo ấm.*)

4. should / every day / morning / You / do / exercise / .

Giải thích: : Cấu trúc câu lời khuyên với “should”:

Chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: You should do morning exercise every day.

(*Bạn nên tập thể dục buổi sáng mỗi ngày.*)

5. people / for / usually / and meat / eat / Vietnamese / rice / dinner / .

Giải thích: Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Chủ ngữ số nhiều + (+ trạng từ tần suất) + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: Vietnamese people usually eat rice and meat for dinner.

(Người Việt Nam thường ăn cơm và thịt vào bữa tối.)